

TRƯỜNG THCS AN ĐIỀN

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ I MÔN NGỮ VĂN – LỚP 9

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			TL	TL	TL	TL	
I	PHẦN ĐỌC HIỂU	Truyện ngắn	2	2	1	0	4.0
II	VIẾT Câu 1	Viết đoạn văn 200 chữ phân tích nhân vật.				1	2.0
	Câu 2	Viết bài văn nghị luận khoảng 600 chữ giải quyết một vấn đề nghị luận xã hội.				1	4.0
Tổng điểm			1,0	2,0	1,0	6,0	100
Tỉ lệ %			40%		60%		
Tỉ lệ chung			40		60		

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng điểm
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐỌC-HIỂU	Thơ tám chữ (Ngoài SGK)	Nhận biết: - Nhận biết Ngôi kể, dấu hiệu ngôi kể - Nhận biết được từ ngữ hình ảnh miêu tả về nhân vật Thông hiểu: - Xác định và phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản. - Nhận xét được nội dung của tác phẩm truyện. - Hiểu được hoàn cảnh và thái độ của tác giả đối với nhân vật chính trong truyện. Vận dụng: - Nêu được thái độ, bài học, thông điệp, giải thích ý nghĩa của bài học.	2	2	1		4.0

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng điểm
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
2	PHÂN VIẾT Câu 1	Viết đoạn văn ngắn nghị luận văn học	Vận dụng cao: Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) phân tích nhân vật mẹ Lê				1	2.0
	Câu 2	Viết bài văn nghị luận xã hội	Viết bài văn nghị luận xã hội (khoảng 600 chữ) về một vấn đề cần giải quyết: "Là một học sinh, theo em làm thế nào để sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả?"				1	4.0
Tổng				2	2	1	2	10
Tỉ lệ %				10	20	10	60	10
Tỉ lệ chung				40			60	10

ĐỀ

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc ngữ liệu:

YÊU TIẾNG VIỆT

Thuở nhỏ giờ anh học Quốc Văn¹
Là thương vô hạn tủi vô ngần
Tiếng là tiếng mẹ con ngồi học
Mà ở chương trình học ngoại văn²...

Buổi ấy anh yêu tiếng nước nhà
Là yêu hơi thở của ông cha
Yêu hồn nước đọng trong vần điệu
Yêu thiết tha mà lại xót xa.

Tiếng Việt nuôi con như sữa mẹ
Nuôi con từng thớ thịt tâm hồn
Cuộc đời chỉ trở thành xương máu
Khi nói qua lời mẹ của con.

Thế đó em ơi lớp tuổi xanh
Yêu văn dân tộc xót tâm tình
Yêu cha ông bốn nghìn năm lẻ
Giữ nước mình lo giữ tiếng mình.

Tiếng nói cha ông trao các em
Giữ gìn em nhé trau dồi thêm
Nói bằng tiếng Việt đời thêm đẹp
Như máu hồng tươi trở lại tim.

Ai đâu chọn được quê sinh đẻ
Chọn tiếng yêu thương mới đến đời
Nhưng nếu mai sau mà sống lại
Lòng anh tiếng Việt lại đầu thai.

(Huy Cận³, trích Thơ Vĩnh Phúc 1950 – 2002, NXB Hội nhà văn, 2002, tr 46,47)

Chú thích:

1. Quốc văn: môn học Quốc văn (học ngôn ngữ và văn học nước nhà)

2. Ngoại văn: sách, báo tiếng nước ngoài. Trong thời kì Pháp thuộc, với âm mưu đồng hóa của thực dân Pháp, tiếng Việt bị chèn ép, trở thành ngôn ngữ “ngoại văn”, còn tiếng Pháp được sử dụng trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, chính trị, ngoại giao.

3. Huy Cận (1919 – 2005) là nhà thơ tiêu biểu của nền văn học dân tộc thế kỉ XX. Ông thành công cả trong phong trào Thơ Mới và thơ ca Cách mạng. Với một gia tài thi ca đồ sộ, Huy Cận đã đóng góp vào thành tựu của nền thơ ca Việt Nam trên nhiều bình diện. Bài thơ Yêu tiếng Việt được ông sáng tác tại trường cấp 3 Yên Lãng – Vĩnh Phú đêm 19 – 03 – 1968.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1 (0,5 điểm): Xác định thể loại được sử dụng trong văn bản trên.

Câu 2 (0,5 điểm): Liệt kê những chi tiết thể hiện lòng yêu nước ở khổ thơ thứ 2.

Câu 3 (1 điểm): Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ điệp ngữ trong khổ thơ thứ 4.

Câu 4 (1 điểm): Em hãy giải thích ý nghĩa hai dòng thơ sau:

*“Tiếng Việt nuôi con như sữa mẹ
Nuôi con từng thớ thịt tâm hồn”*

Câu 5 (1 điểm): Từ lời nhắn nhủ Giữ nước mình lo giữ tiếng mình, em sẽ làm gì để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

II. VIẾT (6,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm) Viết một đoạn văn (dung lượng 200 chữ) phân tích về nội dung và nghệ thuật của bài thơ Yêu tiếng Việt ở phần đọc hiểu.

Câu 2 (4,0 điểm). Viết bài văn nghị luận xã hội (khoảng 600 chữ) về một vấn đề cần giải quyết: "Là một học sinh, theo em làm thế nào để sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả?"

.... HẾT....

HƯỚNG DẪN CHẤM VĂN 9 KTCHK1 (2025-2026)

HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	4,0
	1	Thể loại: thơ bảy chữ	0,5
	2	Yêu nước nhà là yêu: “Là yêu hơi thở của ông cha Yêu hồn nước động trong vân điệu Yêu thiết tha mà lại xót xa” <i>Chú ý: mỗi ý được 0,25 điểm</i>	0,5
	3	- Biện pháp tu từ điệp ngữ “yêu”. - Tác dụng: + Biện pháp nghệ thuật này góp phần tăng sức gợi hình, gợi cảm cho câu thơ thêm nhịp nhàng, sinh động, hấp dẫn. + Nhấn mạnh tình yêu đối với tiếng Việt chính là tình yêu quê hương, đất nước. + Gửi đến thế hệ trẻ thông điệp: cần phải yêu quý và trân trọng tiếng Việt. <i>Chú ý: điểm đạt của học sinh ở phần tác dụng, HS có thể điểm đạt bằng từ đồng nghĩa.</i>	0,25 0.25 0.25 0.25
	4	- Tiếng Việt là ngôn ngữ đầu đời, nuôi dưỡng về tinh thần, tâm hồn, giúp con người cảm nhận thế giới, hình thành nhân cách. - Tiếng Việt giúp con người biết yêu, biết buồn, biết cảm động, biết rung động với cái đẹp – đó chính là sự nuôi dưỡng tinh thần và văn hoá. - Tiếng Việt không chỉ là công cụ giao tiếp, mà là phần máu thịt, là bản sắc của dân tộc. Nó gắn với tình mẹ, gia đình, quê hương, cội nguồn, nên việc gìn giữ và yêu quý tiếng Việt là bổn phận thiêng liêng.	0,25 0,25 0,5

		<i>Chú ý: diễn đạt của học sinh ở phần tác dụng, HS có thể diễn đạt bằng từ đồng nghĩa.</i>	
	5	Để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, chúng ta cần: - Luôn sử dụng tiếng Việt đúng chính tả, ngữ pháp trong giao tiếp hằng ngày cũng như khi viết. - Tránh lạm dụng từ ngữ nước ngoài hoặc dùng ngôn ngữ mạng không phù hợp. - Đọc sách báo, văn học để trau dồi vốn từ, rèn luyện cách diễn đạt phong phú, sâu sắc. - Thường xuyên tìm tòi, nghiên cứu từ điển tiếng Việt để sử dụng hợp lý và diễn đạt hay nhất có thể. <i>Chú ý: diễn đạt của học sinh ở phần tác dụng, HS có thể diễn đạt bằng từ đồng nghĩa.</i>	0,25 0,25 0,25 0,25
II		VIẾT	6,0
	1	Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ):	2,0
		<i>a. Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn</i> Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 200 chữ) của đoạn văn. Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng – phân – hợp, móc xích hoặc song hành.	0,25
		<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: phân tích nội dung, nghệ thuật của bài thơ.</i>	0,25
		<i>c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận</i> Sắp xếp được hệ thống ý hợp lý theo đặc điểm bố cục đoạn văn theo dàn ý sau: 1. Mở đoạn: - Giới thiệu tác giả, tác phẩm. - Ấn tượng về tác phẩm chủ đề: Niềm tự hào, tình yêu tha thiết với tiếng Việt. 2. Thân đoạn: * Nội dung, cảm xúc của nhân vật trữ tình: - Thương yêu và xót xa tiếng Việt bởi ở trường phải học ngoại văn.	0,75

	- Khẳng định tiếng Việt là hồn nước, là hơi thở của mỗi người Việt. - Tiếng Việt đã nuôi dưỡng tâm hồn nhân vật trữ tình. - Tuổi trẻ hãy yêu dân tộc mình, hiểu lịch sử đất nước mình và giữ gìn tiếng Việt - tiếng của ông cha. - Tiếng Việt là tình yêu mãnh liệt, bất tử với nhân vật trữ tình. * Nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm: - So sánh: ...<i>như sữa mẹ/Như máu hồng tươi trở lại tim.</i> - Hoán dụ: <i>Thế đó em ơi lớp tuổi xanh.</i> - Điệp từ, ẩn dụ. <i>Buổi ấy anh yêu tiếng nước nhà</i> <i>Là yêu hơi thở của ông cha</i> <i>Yêu hồn nước đọng trong vầng điệu</i> <i>Yêu thiết tha mà lại xót xa.</i> - Nghệ thuật HS nêu thể thơ, giọng thơ, ngôn ngữ thơ, biện pháp tu từ, hình ảnh,... <i>(HS phân tích được 2 ý phân nghệ thuật là đạt điểm tối đa của phần nghệ thuật)</i> 3. Kết đoạn: - Khẳng định giá trị, nội dung của bài thơ: - Không ai có thể chọn được quê và nơi sinh nhưng có thể chọn được tiếng nói mà mình yêu thích.	
	<i>d. Viết đoạn văn đảm bảo các yêu cầu sau:</i> - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận: - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các ý. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng.	0,25
	<i>đ. Diễn đạt</i>	0,25

	Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, liên kết câu trong đoạn văn.	
	<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,25
2	Viết bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ về vấn đề làm thế nào để sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả?"	4,0
	<i>a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài.</i> Xác định được yêu cầu của kiểu bài: Nghị luận xã hội	0,25
	<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: "Là một học sinh, theo em làm thế nào để sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả?"</i>	0,25
	<i>c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết</i> - Xác định được các ý chính của bài viết. - Sắp xếp được các ý hợp lý theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận: I. Mở bài - Dẫn dắt vấn đề nghị luận.... - Vậy làm thế nào để sử dụng điện thoại thông minh một cách hiệu quả và tránh những tác động xấu... II. Thân bài 1. Giải thích vấn đề Sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả có nghĩa là sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, đúng mục đích và biết kiểm soát thời gian sử dụng... 2. Phân tích vấn đề Thực trạng: - Theo một khảo sát gần đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tới 80% học sinh sử dụng điện thoại thông minh - Việc sử dụng điện thoại quá nhiều có liên quan đến giảm sút thành tích học tập, tăng nguy cơ mắc các bệnh về mắt, cột sống, rối loạn giấc ngủ và các vấn đề tâm lý như lo âu, trầm cảm..... Nguyên nhân: Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sử dụng điện thoại thông minh không hợp lý của học sinh. Một số nguyên nhân chính bao gồm: - Sự hấp dẫn của các ứng dụng giải trí, mạng xã hội, game online. - Áp lực học tập, căng thẳng khiến học sinh tìm đến điện thoại như một cách giải tỏa...	0.25 0.25 0.25 0.25

	Hậu quả: - Ảnh hưởng đến học tập: Giảm sút khả năng tập trung, ghi nhớ, tư duy sáng tạo, dẫn đến kết quả học tập kém. - Ảnh hưởng đến sức khỏe: Gây các bệnh về mắt, cột sống, rối loạn giấc ngủ, béo phì, tim mạch... - Ảnh hưởng đến tâm lý: Gây lo âu, trầm cảm, cô đơn, xa lánh xã hội, thậm chí dẫn đến các hành vi tiêu cực như bạo lực học đường, nghiện game... Ý kiến trái chiều: - Điện thoại thông minh là công cụ hữu ích, giúp học sinh tiếp cận thông tin, học tập, giải trí và kết nối với bạn bè. - Học sinh sử dụng điện thoại một cách hợp lý và có kiểm soát. Nếu lạm dụng, điện thoại thông minh sẽ trở thành "con dao hai lưỡi", gây ra nhiều tác hại hơn là lợi ích. Giải pháp giải quyết vấn đề *Vai trò của học sinh: - Tự giác chấp hành nội quy sử dụng điện thoại trong trường học. - Sử dụng điện thoại thông minh với mục đích học tập, tra cứu thông tin, giao tiếp lành mạnh. - Hạn chế sử dụng điện thoại vào những việc vô bổ, gây ảnh hưởng đến sức khỏe, học tập và cuộc sống. Lý lẽ Dẫn chứng *Vai trò của gia đình: Lý lẽ Dẫn chứng * Vai trò của nhà trường: Lý lẽ Dẫn chứng Bài học cho bản thân III. Kết bài - Sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả là một kỹ năng quan trọng mà mỗi học sinh cần phải có trong thời đại công nghệ số. - Suy nghĩ của bản thân.....	1.5
		0.25
	<i>d. Diễn đạt:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp , liên kết văn bản.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ.	0,25
Tổng điểm		10,0

.... HẾT....

Câu	Nội dung	Điểm
I. PHÂN ĐỌC HIỂU		4,0
1	- Ngôi kể: Ngôi kể thứ 3	0,5

Câu	Nội dung	Điểm
2	- Ngoại hình nhân vật bác Lê được miêu tả: + Chắc chắn và thấp bé; + Da mặt và chân tay răn reo như một quả trám khô. Hướng dẫn chấm: <i>Đáp ứng đúng mỗi ý: 0,25 điểm.</i>	0,5
3	- Biện pháp so sánh “<i>thịt chúng nó thâm tím lại vì rét</i>” với “<i>thịt con trâu chết</i>” - Tác dụng: + Làm cho câu văn trở nên sinh động, giàu sức gợi hình, gợi cảm... + Khắc sâu sự nghèo khổ, tội nghiệp, đáng thương của những đứa trẻ trong gia đình bác Lê. + Tác giả thể hiện lòng đồng cảm, yêu thương, sẻ chia với những đứa trẻ con nhà nghèo.	0,25 0,25 0,25 0,25
4	Qua miêu tả hoàn cảnh sống cơ cực với gia đình bác Lê, tác giả thể hiện thái độ, tình cảm: - Đồng cảm, yêu thương, xót xa cho hoàn cảnh của gia đình mẹ Lê nói riêng và người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám chung. - Ca ngợi vẻ đẹp của tình mẫu tử; lên án, tố cáo tội ác của thực dân phát xít đã gây nên tình cảnh đói khổ của con người.	0,5 0,5
5	<i>*Đây là câu hỏi mở, thí sinh có thể có nhiều lựa chọn và lí giải khác nhau nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:</i> - Học sinh rút ra được một bài học ý nghĩa nhất với bản thân như: + Cần biết sống lạc quan, yêu thương, chia sẻ + Cần biết yêu thương, quý trọng gia đình. + Sống là không ngừng nỗ lực, cố gắng +.... - Lí giải: <i>Học sinh đưa ra những lí lẽ hợp lí, thuyết phục, phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.</i>	0,5 0,5
II. PHẦN VIẾT		6,0
1	Từ nội dung đoạn trích trên, em hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) phân tích nhân vật bác Lê.	2,0
	a. <i>Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn</i> Xác định được yêu cầu về hình thức và dung lượng (200 chữ). Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp, móc xích hoặc song song.	0,25
	b. <i>Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:</i> phân tích đặc điểm Nhân vật bác Lê trong đoạn trích	0,25
	c. <i>Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận</i> - Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, phân tích nhân vật bác Lê trên các phương diện: hoàn cảnh, hình dáng, phẩm chất, nêu được một số cảm nhận, đánh giá của bản thân về nhân vật. 1. Mở đoạn: Giới thiệu tác phẩm, tác giả, nhân vật , chủ đề	1.0

Câu	Nội dung	Điểm
	2. Thân đoạn: a. Hoàn cảnh: - Bác sống trong hoàn cảnh vô cùng khôn khó: <i>một mình nuôi mười một người con trong căn nhà chật hẹp, lụp xụp, chỉ rộng bằng hai chiếc chiếu, với chiếc giường đã gãy nát.</i>	0,25
	b. Ngoại hình: Về ngoại hình, bác được miêu tả là người phụ nữ thấp bé, chắc chắn, da mặt và chân tay chai sạn như quả trám khô – hình ảnh điển hình của người lao động nghèo khổ.	0.25
	c. Phẩm chất: - Một trong những vẻ đẹp nổi bật của bác Lê là tình mẫu tử thiêng liêng và sự hy sinh lớn lao. - Dù hoàn cảnh khó khăn, bác luôn dành cho các con sự chăm sóc chu đáo. Chi tiết này khiến người đọc cảm nhận được tình mẫu tử thiêng liêng, trở thành điểm sáng trong hình tượng nhân vật. Qua những chi tiết này, bác Lê hiện lên như một tấm gương sáng về sức mạnh vượt qua nghịch cảnh.	0.25
	d. Nghệ thuật: - Tác giả đã khéo léo xây dựng nhân vật thông qua ngôi kể thứ ba, giúp người đọc có cái nhìn toàn diện về cuộc sống và nội tâm của bác. - Ngôn ngữ kể chuyện giản dị, chân thực nhưng đầy cảm xúc, đặc biệt qua những chi tiết sinh động như “ổ rơm,” “manh áo rách nát,” đã làm nổi bật phẩm chất và nghị lực phi thường của bác Lê.	0.25
	3. Kết đoạn: Hình tượng bác không chỉ làm sáng tỏ giá trị nhân văn sâu sắc của tác phẩm mà còn khơi gợi lòng trân trọng đối với tình mẫu tử và ý chí con người. - <i>Sắp xếp được hệ thống ý hợp lý theo đặc điểm bố cục của kiểu đoạn văn.</i>	
	d. Diễn đạt: Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, liên kết câu trong đoạn.	0,25
	e. Sáng tạo: - Thể hiện suy nghĩ sâu sắc vấn đề nghị luận. - Có cách diễn đạt mới mẻ, lời văn có giọng điệu, hình ảnh	0,25
2	Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về <i>bệnh vô cảm</i> trong xã hội ngày nay.	4,0
	a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài. Xác định được yêu cầu của kiểu bài: Nghị luận xã hội	0,25
	b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: "Là một học sinh, theo em làm thế nào để sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả?"	0,25
	c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết - Xác định được các ý chính của bài viết. - Sắp xếp được các ý hợp lý theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận:	3,0

Câu	Nội dung	Điểm
	I. Mở bài - Dẫn dắt vấn đề nghị luận.... - Vậy làm thế nào để sử dụng điện thoại thông minh một cách hiệu quả và tránh những tác động xấu... II. Thân bài 1. Giải thích vấn đề Sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả có nghĩa là sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, đúng mục đích và biết kiểm soát thời gian sử dụng... 2. Phân tích vấn đề Thực trạng: - Theo một khảo sát gần đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tới 80% học sinh sử dụng điện thoại thông minh - Việc sử dụng điện thoại quá nhiều có liên quan đến giảm sút thành tích học tập, tăng nguy cơ mắc các bệnh về mắt, cột sống, rối loạn giấc ngủ và các vấn đề tâm lý như lo âu, trầm cảm..... Nguyên nhân: Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sử dụng điện thoại thông minh không hợp lý của học sinh. Một số nguyên nhân chính bao gồm: - Sự hấp dẫn của các ứng dụng giải trí, mạng xã hội, game online. - Áp lực học tập, căng thẳng khiến học sinh tìm đến điện thoại như một cách giải tỏa. - Hậu quả: - Ảnh hưởng đến học tập: Giảm sút khả năng tập trung, ghi nhớ, tư duy sáng tạo, dẫn đến kết quả học tập kém. - Ảnh hưởng đến sức khỏe: Gây các bệnh về mắt, cột sống, rối loạn giấc ngủ, béo phì, tim mạch... - Ảnh hưởng đến tâm lý: Gây lo âu, trầm cảm, cô đơn, xa lánh xã hội, thậm chí dẫn đến các hành vi tiêu cực như bạo lực học đường, nghiện game... - Ý kiến trái chiều: - Một số người cho rằng điện thoại thông minh là công cụ hữu ích, giúp học sinh tiếp cận thông tin, học tập, giải trí và kết nối với bạn bè. - Tuy nhiên, quan điểm này chỉ đúng khi học sinh sử dụng điện thoại một cách hợp lý và có kiểm soát. Nếu lạm dụng, điện thoại thông minh sẽ trở thành "con dao hai lưỡi", gây ra nhiều tác hại hơn là lợi ích. Giải pháp giải quyết vấn đề *Vai trò của học sinh: - Tự giác chấp hành nội quy sử dụng điện thoại trong trường học. - Sử dụng điện thoại thông minh với mục đích học tập, tra cứu thông tin, giao tiếp lành mạnh. - Hạn chế sử dụng điện thoại vào những việc vô bổ, gây ảnh hưởng đến sức khỏe, học tập và cuộc sống.	0.25 0.25 0.25 0.25 1.5

Câu	Nội dung	Điểm
	Lý lẽ: Ý thức tự giác của học sinh là yếu tố quyết định đến việc sử dụng điện thoại thông minh một cách hợp lý và hiệu quả. Khi mỗi học sinh nhận thức được tác động tích cực và tiêu cực của điện thoại thông minh, các bạn sẽ có những lựa chọn đúng đắn. Dẫn chứng..... *Vai trò của gia đình: -Thiết lập thời gian biểu sử dụng điện thoại hợp lý cho con em mình, đảm bảo cân bằng giữa học tập, giải trí và các hoạt động khác. - Hướng dẫn con em cách lựa chọn nội dung phù hợp với lứa tuổi, tránh tiếp xúc với những thông tin độc hại, tiêu cực. - Khuyến khích con em tham gia các hoạt động ngoại khóa, thể thao, giao lưu với bạn bè để giảm sự phụ thuộc vào điện thoại. Lý lẽ: Gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên và quan trọng nhất của mỗi đứa trẻ. Sự quan tâm, hướng dẫn của cha mẹ sẽ giúp các bạn hình thành thói quen sử dụng điện thoại thông minh một cách có ý thức và trách nhiệm. Dẫn chứng: * Vai trò của nhà trường: -Xây dựng nội quy sử dụng điện thoại trong trường học rõ ràng, cụ thể, phù hợp với từng cấp học. -Tổ chức các buổi sinh hoạt, tọa đàm, cuộc thi về sử dụng điện thoại thông minh an toàn, hiệu quả. -Lồng ghép nội dung giáo dục về sử dụng điện thoại thông minh vào các môn học, hoạt động ngoại khóa. Lý lẽ: Nhà trường có vai trò quan trọng trong việc định hướng, giáo dục học sinh về sử dụng điện thoại thông minh. Bằng các hoạt động thiết thực, nhà trường có thể tạo ra một môi trường học tập lành mạnh, nơi điện thoại thông minh được sử dụng như một công cụ hỗ trợ học tập hiệu quả. Dẫn chứng : Bài học cho bản thân - Bản thân tôi cũng từng gặp khó khăn trong việc kiểm soát thời gian sử dụng điện thoại. -Tuy nhiên, sau khi nhận ra những tác động tiêu cực của việc lạm dụng điện thoại, tôi đã chủ động thay đổi thói quen sử dụng, đặt ra quy tắc và giới hạn thời gian sử dụng mỗi ngày. III. Kết bài - Sử dụng điện thoại thông minh hợp lý và hiệu quả là một kỹ năng quan trọng mà mỗi học sinh cần phải có trong thời đại công nghệ số. - Suy nghĩ của bản thân.....	0.25
	<i>d. Diễn đạt:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp , liên kết văn bản.	0,25

Câu	Nội dung	Điểm
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ.	0,25
Tổng điểm		10,0

=====Hết=====